

KẾT QUẢ SO SÁNH MỘT SỐ GIỐNG VÙNG TRIỂN VỌNG TRÊN ĐẤT XÁM TRỒNG LÚA VÙNG ĐỒNG THÁP MƯỜI

Th.S Trần Thị Hồng Thắm¹, Th.S. Nguyễn Việt Cường¹

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Đồng Tháp Mười (ĐTM) có diện tích tự nhiên là 696.949 ha, gồm 5 nhóm đất chính: đất phù sa chiếm 34,71%, đất xám 16,10%, đất cát 0,51%, đất than bùn 0,02%, đất phèn 39,27% (Phan Liêu, 1998). Trong đó, đất xám có tiềm năng rất lớn về quy mô diện tích và tính phù hợp trong việc sắp xếp mùa vụ luân canh vùng với lúa. Phân tích tổng hợp các yếu tố tiềm năng về khí hậu, đất đai, nguồn lao động... nơi đây có thể trở thành vùng sản xuất vùng lớn theo hướng hàng hóa của vùng.

Qua kết quả nghiên cứu cũng như thực tiễn sản xuất trong những năm qua khẳng định, vùng là cây trồng phù hợp, luân canh tăng vụ thuận lợi trong cơ cấu lúa Đông Xuân sớm - vùng Xuân Hè - lúa Hè Thu và đạt hiệu quả kinh tế khá cao. Vì vậy, vùng đã và đang được lãnh đạo địa phương xếp vào một trong số ít cây trồng cận quan trọng trong hệ thống cây trồng luân canh trên đất xám và cũng được người dân chấp nhận với diện tích ngày càng có xu hướng gia tăng.

Tuy nhiên, kết quả đạt được nhìn chung còn thấp cả về năng suất và hiệu quả kinh tế so với tiềm năng. Điều này được lý giải có 02 lý do chính: i) Người dân còn sản xuất theo phương thức quảng canh; ii) Giống vùng sử dụng là giống địa phương, lẫn tạp, tiềm năng thấp.

Để giải quyết lời giải này, ngoài các nghiên cứu về giải pháp kỹ thuật canh tác rất cần có những nghiên cứu về giống. Để thực hiện nội dung này, một số giống vùng triển vọng đã được thu thập, nghiên cứu và đánh giá với mục tiêu xác định được giống vùng mới phù hợp, cho năng suất và hiệu quả kinh tế cao hơn giống vùng địa phương đang trồng phổ biến hiện nay khuyến cáo vào sản xuất.

2. VẬT LIỆU, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Vật liệu nghiên cứu

2.1.1 Vật liệu nghiên cứu

Thí nghiệm được thực hiện trên 11 giống vùng, trong đó có 5 giống vùng trắng, 5 giống vùng đen và 1 giống vùng vàng (đ/c). Danh sách các giống được trình bày ở bảng 1.

Bảng 1. Danh sách các giống vùng tham gia thí nghiệm

TT	Tên giống	Nguồn gốc
Nhóm vùng trắng		
1	V6	Nguồn gốc được chọn lọc từ tập đoàn giống vùng của Nhật, do công ty Mitsui đưa vào Nghệ An từ năm 1994. V6 được Viện Cây có dầu chọn lại, là giống duy nhất được công nhận là tiến bộ kỹ thuật năm 2002.
2	TQ 36	Nguồn gốc từ Trung Quốc được thu thập vào Việt Nam từ năm 2006.
3	BB1	Nguồn gốc được chọn lại từ giống vùng V6 có 2 múi từ năm 2010, do Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam (KHKTNNMN)

¹ Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển Nông nghiệp Đồng Tháp Mười

		chọn lọc.
4	ES122	Đây là giống vùng lai tạo bằng phương pháp lai hữu tính do Viện Nghiên cứu Dầu và Cây có dầu thực hiện.
5	VM62	Đây là giống được Viện nghiên cứu Dầu và Cây có dầu chọn 2 lần từ giống vùng V6 có trái 2 múi từ năm 2005.
Nhóm vùng đen		
6	ĐH1	Giống do Viện KHKTNNMN phục tráng từ giống vùng địa phương Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL).
7	NA 2	Giống do Viện KHKTNNMN tuyển chọn từ giống vùng nhập nội của Ấn Độ.
8	VĐ 3	Nguồn gốc giống do Viện KHKTNNMN phục tráng từ giống vùng cao địa phương ĐBSCL.
9	MĐ	Nguồn gốc giống do Viện KHKTNNMN phục tráng từ giống vùng địa phương.
10	VL	Giống địa phương thu thập tại Vĩnh Long.
Nhóm vùng vàng		
11	Vùng vàng địa phương (đ/c)	

2.1.2 Địa điểm nghiên cứu

Các nghiên cứu được thực hiện trên vùng đất xám của huyện Vĩnh Hưng, Tân Hưng, Đức Huệ (Long An) và huyện Hồng Ngự (Đồng Tháp), đây là các huyện có cơ cấu cây trồng lúa Đông Xuân - vùng Xuân Hè - lúa Hè Thu. Các điểm nghiên cứu chính được thực hiện tại các xã dọc biên giới Việt Nam-Campuchia như: xã Hưng Điền A (Vĩnh Hưng), Hưng Hà (Tân Hưng), Mỹ Thạnh Bắc (Đức Huệ), Thường Phước 1 (Hồng Ngự).

2.1.3 Thời gian nghiên cứu

Hè Thu 2012, Đông Xuân 2012 - 2013, Xuân Hè 2013

2.2 Nội dung nghiên cứu

- Đánh giá các chỉ tiêu về đặc tính nông học
- Đánh giá các yếu tố cấu thành năng suất và năng suất

2.3 Phương pháp nghiên cứu

2.3.1 Bố trí thí nghiệm

- Thí nghiệm gồm 5 giống vùng trắng, 5 giống vùng đen, 1 giống vùng vàng được bố trí thành 11 công thức. Mỗi công thức được bố trí 3 lần nhắc lại theo phương pháp khối ngẫu nhiên hoàn toàn, diện tích ô 50 m².
- Các công thức thí nghiệm được trồng trên cùng một loại đất, cùng một ngày trong mỗi thời vụ.
- Mật độ gieo: 4 kg/ha.

2.3.2 Chỉ tiêu theo dõi

Đặc điểm sinh trưởng và phát triển của giống (Theo 10 TCN 512:2002)

- Thời gian sinh trưởng (ngày): Thời gian sinh trưởng là tổng số ngày từ khi gieo đến khi chín.
- Thời gian ra hoa (ngày): Thời gian ra hoa được tính từ khi cây mọc đến khi có khoảng 50% số cây/ô có ít nhất 1 hoa nở.
- Chiều cao cây (cm): Đo từ gốc đến đỉnh sinh trưởng của thân chính, đo 10 cây/ô ở giai đoạn thu hoạch, rồi tính chiều cao trung bình của cây.

- Chiều cao đóng trái (cm): Đo từ đốt lá mầm đến trái đầu tiên trên thân chính, đo 10 cây/ô ở giai đoạn thu hoạch, rồi tính chiều cao trung bình đóng trái.
- Năng suất và các yếu tố cấu thành năng suất: số cây/m², số trái/cây, trọng lượng ngàn hạt.

2.3.3 Xử lý số liệu: Số liệu được tính toán theo chương trình EXCEL và chương trình MSTAT-C.

2.4. Quy trình canh tác

- Làm đất: Sau khi thu hoạch lúa Đông Xuân tiến hành xới đất, lên luống với kích thước: Chiều rộng 1,2 - 1,5m; cao 15 - 20cm; rãnh rộng 30cm.
- Xử lý giống: Dùng thuốc Rovral với lượng 2g trộn đều cho 1 kg giống trước khi gieo khoảng 30 phút. Xử lý đất bằng Regent 0,3G hoặc Bam.
- Liều lượng phân bón/ha: 90N-60P₂O₅-60K₂O.
 - + Lót: 200 kg Supe lân + 50kg NPK + 75 kg Urê + 35 kg Kali.
 - + Thúc (18-22 ngày sau gieo): 90 kg NPK + 60kg Urê + 30 kg Kali.
- Tia cây: Sau gieo khoảng 18-20 ngày tia cây yếu, nhỏ.
- Phòng trừ cỏ dại: Sau khi gieo xong phun thuốc trừ cỏ Dual Gold 1,5lít/ha. Khoảng 12-15 ngày sau gieo dùng thuốc trừ cỏ Onecide 0,6-1,0 lít/ha để diệt lúa rài.
- Quản lý nước: Tưới nước đảm bảo đủ ẩm để vùng sinh trưởng và phát triển tốt (tùy theo điều kiện thời tiết, tưới không theo định kỳ).

3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Đặc điểm nông học của các giống vùng

Qua kết quả bảng 2 và 3 nhận thấy:

- Thời gian sinh trưởng của các giống

Thời gian sinh trưởng phụ thuộc vào đặc tính từng giống, thời vụ và điều kiện ngoại cảnh. Trong cùng một thời vụ các giống vùng trắng thường có thời gian sinh trưởng dài hơn giống vùng đen từ 3 - 4 ngày. Các giống vùng đen và vùng vàng có thời gian sinh trưởng biến động từ 64 - 68 ngày sau gieo, thời gian sinh trưởng các giống vùng trắng từ 68 - 72 ngày sau gieo. Cùng một giống nhưng thời gian sinh trưởng giữa vụ Đông Xuân và Xuân Hè khác nhau, vụ Xuân Hè thường ngắn hơn Đông Xuân từ 3 - 5 ngày. Nhìn chung thời gian sinh trưởng của các giống vùng phù hợp với cơ cấu mùa vụ của địa phương là Lúa Đông Xuân - vùng Xuân Hè - lúa Hè Thu.

- Thời gian ra hoa của các giống

Ngày ra hoa là giai đoạn cây chuyển từ sinh trưởng dinh dưỡng sang sinh trưởng sinh thực, ra hoa sớm sẽ góp phần kéo dài thời gian ra hoa, làm tăng số hoa và làm tăng năng suất, đồng thời rút ngắn thời gian sinh trưởng. Thời gian bắt đầu ra hoa của các giống vùng đen biến động từ 22 - 25 ngày sau gieo, các giống vùng trắng và vùng vàng từ 24 - 28 ngày sau gieo. Nhìn chung các giống ra hoa tương đối tập trung, thuận lợi cho việc thu hoạch.

- Chiều cao cây

Chiều cao cây là một chỉ tiêu phản ánh khả năng đáp ứng với điều kiện sống, kỹ thuật canh tác và thời vụ của giống. Chiều cao cây ảnh hưởng đến số lượng quả trên cây. Chiều cao cây của các giống vùng biến động từ 67,0cm - 142,3cm, trong đó thấp nhất là giống ES122 và cao nhất là giống BB1.

- Chiều cao đóng trái

Chiều cao đóng trái là khoảng cách từ gốc đến vị trí đóng trái đầu tiên. Là đặc tính quan trọng ảnh hưởng đến số lượng quả trên cây và ảnh hưởng đến khả năng cơ

giới hóa khô thu hoạch. Nhìn chung chiều cao đóng trái của các giống vùng biến động từ 31,5 - 64,5 cm, ngoại trừ 2 giống vùng đen là VĐ3 và VL chiều cao đóng trái khá cao từ 44,8 - 64,5cm.

Bảng 2 . Đặc tính nông học của các giống vùng vụ Đông Xuân 2012-2013

TT	Tên giống	Cao cây (cm)	Cao đóng trái (cm)	Thời gian ra hoa (ngày)	Thời gian sinh trưởng (ngày)
1	V6	122,3	38,5	24	72
2	TQ 36	120,8	38,3	24	70
3	BB1	142,3	43,0	26	70
4	ES 122	88,5	34,3	24	68
5	VM 62	133,8	35,5	28	69
6	ĐH 1	100,8	39,3	22	66
7	NA 2	105,8	40,3	24	64
8	VL	132,0	62,8	25	68
9	MĐ	94,3	38,3	23	68
10	VĐ 3	133,5	64,5	25	66
11	Vùng vàng (đ/c)	122,3	52,5	28	65

Ghi chú: Số liệu trung bình của 4 huyện: Đức Huệ, Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Hồng Ngự

Bảng 3. Đặc tính nông học của các giống vùng Xuân Hè 2013

TT	Tên giống	Cao cây (cm)	Cao đóng trái (cm)	Thời gian ra hoa (ngày)	Thời gian sinh trưởng (ngày)
1	V6	118,3	32,3	23	68
2	TQ 36	116,3	32,3	23	68
3	BB1	134,3	36,5	24	68
4	ES 122	67,0	31,5	23	67
5	VM 62	122,3	34,3	25	67
6	ĐH 1	91,8	37,5	22	65
7	NA 2	98,0	38,3	23	63
8	VL	128,5	44,8	24	65
9	MĐ	83,5	34,0	23	66
10	VĐ 3	126,3	53,0	23	65
11	Vùng vàng (đ/c)	118,5	48,5	25	63

Ghi chú: Số liệu trung bình của 4 huyện: Đức Huệ, Tân Hưng, Vĩnh Hưng, Hồng Ngự

3.2 Các yếu tố cấu thành năng suất

- *Số cây/m²*: Các giống vùng sau gieo khoảng 18-20 ngày đều được tỉa nên mật độ cây không khác biệt nhau giữa các giống, biến động từ 12-17 cây.

- *Số trái/cây*: là một trong những đặt tính quan trọng quyết định năng suất vùng, số trái càng nhiều thì khả năng cho năng suất càng cao. Qua kết quả bảng 4, 5, và 6, nhận thấy: Số trái/cây của giống vùng V6 và ES122 trung bình cao nhất từ 61,0-63,0 trái. Tuy nhiên giống ES 122 trái nhỏ, có 2 múi, trong trái có chứa khoang rỗng lớn nên trái rất mềm, dễ bị nứt vỏ, vì vậy năng suất không cao.

Bảng 4. Số trái/cây và trọng lượng 1000 hạt của các giống vùng, vụ Hè Thu 2012 ở huyện Vĩnh Hưng

TT	Tên giống	Số trái/cây (trái)	Trọng lượng 1000 hạt (g)
1	V6	56 a	2,4 abc
2	TQ 36	55 ab	2,5 ab
3	BB1	45 cde	2,4 abc
4	ES 122	58 a	1,9 d
5	VM 62	50 abc	2,5 ab
6	ĐH 1	46 bcd	2,4 abc
7	NA 2	44 cde	2,5 a
8	VL	39 de	2,4 abc
9	MĐ	44 cde	2,2 c
10	VĐ 3	42 cde	2,3 bc
11	Vùng vàng (đ/c)	37 e	1,9 d
	CV (%)	10,48	5,37
	LSD0.05	8,375	0,2086

Bảng 5. Số trái/cây của các giống vùng, vụ Đông Xuân 2012-2013

TT	Tên giống	Đvt: trái				
		Tân Hưng	Vĩnh Hưng	Hồng Ngự	Đức Huệ	Trung bình
1	V6	61,3 ab	60,7 ab	59,3 a	62,9 ab	61,1
2	TQ 36	54,3 bc	57,0 ab	56,0 ab	56,7 bc	56,0
3	BB1	46,3 c-f	47,3 cd	46,3 c-e	48,7 c-e	47,2
4	ES 122	62,7 a	61,7 a	60,3 a	67,3 a	63,0
5	VM 62	52,0 cd	52,7 bc	50,7 bc	53,0 cd	52,1
6	ĐH 1	48,7 c-e	48,7 cd	48,0 cd	49,9 c-e	48,8
7	NA 2	45,7 d-f	47,7 cd	46,7 c-e	45,9 d-f	46,5
8	VL	39,0 f	41,0 de	40,0 e	38,5 f	39,6
9	MĐ	47,0 c-f	47,7 cd	46,7 c-e	48,5 de	47,5
10	VĐ 3	43,0 ef	44,0 de	43,0 c-e	43,6 ef	43,4
11	Vùng vàng (đ/c)	40,3 f	39,0 e	41,3 de	37,4 f	39,5
	CV (%)	9,67	9,53	9,20	9,17	
	LSD0.05	8,093	8,075	7,669	8,101	

Bảng 6. Số trái/cây của các giống vùng, Xuân Hè 2013

TT	Tên giống	Đvt: trái				
		Tân Hưng	Vĩnh Hưng	Hồng Ngự	Đức Huệ	Trung bình
1	V6	64,0 a	61,7 a	62,3 a	55,2 ab	61,0
2	TQ 36	56,3 ab	52,7 b	54,7 b	59,8 a	56,4
3	BB1	48,7 d-f	49,7 bc	50,0 bc	46,7 c	48,9
4	ES 122	63,3 ab	63,0 a	64,0 a	54,5 ab	61,5
5	VM 62	54,0 cd	54,0 b	54,7 b	47,4 c	52,7
6	ĐH 1	53,7 cd	53,0 b	55,0 b	48,5 bc	53,1
7	NA 2	51,7 c-f	51,3 b	52,3 b	42,2 cd	49,6

8	VL	45,0 f	45,0 c	46,3 cd	37,3 d	43,7
9	MĐ	52,3 c-e	52,7 b	54,0 b	39,5 d	50,0
10	VĐ 3	49,0 d-f	49,0 bc	50,0 bc	39,7 d	47,2
11	Vùng vàng (đ/c)	45,3 ef	44,8 c	43,3 d	36,1 d	42,4
	CV (%)	7,89	5,84	6,23	8,36	
	LSD0.05	7,126	5,326	5,6558	6,751	

- *Trọng lượng 1000 hạt*: Cùng với số trái/cây, trọng lượng 1000 hạt cũng là một yếu tố quyết định đến năng suất của các giống. Trọng lượng hạt phụ thuộc nhiều vào đặc tính của giống. Trọng lượng 1000 hạt của các giống dao động từ 1,97g - 2,66g, cao hơn đối chứng. Giống NA2 có trọng lượng ngàn hạt cao nhất 2,61-2,66 g (Bảng 7, 8).

Ở thời vụ khác nhau và các điểm khác nhau, nhưng trọng lượng ngàn hạt giữa các giống không có sự khác biệt nhau lớn.

Bảng 7. Trọng lượng ngàn hạt của các giống vùng triển vọng, Đông Xuân 2012-2013
Đvt: gr

TT	Tên giống	Tân Hưng	Vĩnh Hưng	Hồng Ngự	Đức Huệ	Trung bình
1	V6	2,50 ab	2,50 ab	2,40 ab	2,56 a	2,49
2	TQ 36	2,60 ab	2,60 a	2,50a	2,66 a	2,59
3	BB1	2,40 ab	2,40 ab	2,30 ab	2,51 a	2,40
4	ES 122	2,00 c	1,90 c	1,90 c	2,07 b	1,97
5	VM 62	2,50 ab	2,50 ab	2,40 ab	2,67 a	2,54
6	ĐH 1	2,60 ab	2,60 a	2,50 a	2,68 a	2,59
7	NA 2	2,70 a	2,60 a	2,40 ab	2,76 a	2,61
8	VL	2,50 ab	2,40 ab	2,30 ab	2,53 a	2,43
9	MĐ	2,30 b	2,40 ab	2,20 b	2,56 a	2,36
10	VĐ 3	2,40 ab	2,50 ab	2,40 ab	2,52 a	2,45
11	Vùng vàng (đ/c)	2,00 c	1,90 c	1,90 c	2,00 b	1,95
	CV (%)	6,55	5,53	6,02	6,71	
	LSD0.05	0,2766	0,2301	0,2426	0,2921	

Bảng 8. Trọng lượng ngàn hạt của các giống vùng triển vọng, Xuân Hè 2013
Đvt: gr

TT	Tên giống	Tân Hưng	Vĩnh Hưng	Hồng Ngự	Đức Huệ	Trung bình
1	V6	2,60 ab	2,60 ab	2,30 ab	2,55 a	2,51
2	TQ 36	2,60ab	2,50 ab	2,40 a	2,61 a	2,53
3	BB1	2,50 b	2,40 b	2,30 ab	2,59 a	2,45
4	ES 122	2,00 c	2,10 c	2,00 b	1,91 b	2,00
5	VM 62	2,60 ab	2,50 ab	2,30 ab	2,58 a	2,49
6	ĐH 1	2,60 ab	2,50 ab	2,40 a	2,67 a	2,54
7	NA 2	2,80 a	2,70 a	2,50 a	2,65 a	2,66
8	VL	2,50 ab	2,40 b	2,30 ab	2,53 a	2,43
9	MĐ	2,40 b	2,30 bc	2,30 ab	2,54 a	2,39
10	VĐ 3	2,50 b	2,30 bc	2,20 ab	2,53 a	2,38
11	Vùng vàng (đ/c)	2,00 c	2,00 c	2,00 b	1,80 b	1,95
	CV (%)	5,59	5,84	8,02	5,95	
	LSD0.05	0,2426	0,2426	0,3163	0,2544	

-*Năng suất*: Nhìn chung vụ Hè Thu ảnh hưởng của mưa, gió, nên năng suất ở các giống đều thấp, cao nhất là giống vùng đen ĐH1 là 967 kg/ha, tăng hơn đối chứng 51,1%; giống vùng trắng V6 là 957 kg/ha, tăng hơn đối chứng 49,5%. Vụ Đông Xuân và Xuân Hè năng suất cao hơn vụ Hè Thu. Qua kết quả ở bảng 10,11 nhận thấy: nhóm vùng trắng có giống V6, TQ36 năng suất đạt trung bình từ 1.210 kg/ha - 1.269 kg/ha, tăng hơn đối chứng 25,9% - 30,2%; nhóm vùng đen có giống ĐH1, NA2 năng suất đạt trung bình từ 1.268 kg/ha - 1.303 kg/ha, tăng hơn đối chứng là 36,5 - 40,3%.

Bảng 9. Năng suất của các giống vùng Hè Thu 2012, ở huyện Vĩnh Hưng

TT	Tên giống	Năng suất (kg/ha)	Tăng hơn đối chứng	
			kg/ha	(%)
1	V6	957 a	317	49,5
2	TQ36	897 abc	257	40,2
3	BB1	817 bcd	177	27,7
4	ES122	753 de	113	17,7
5	VM62	810 bcd	170	26,6
6	ĐH1	967 a	327	51,1
7	NA2	920 ab	280	43,8
8	VL	730 de	90	14,1
9	MĐ	887 abc	247	38,6
10	VĐ3	770 cd	130	20,3
11	Vùng vàng (đ/c)	640 e	-	-
	CV (%)	9,09		
	LSD0.05	128,8		

Bảng 10. Năng suất các giống vùng vụ Đông Xuân 2012-2013

TT	Tên giống	Tân Hưng (kg/ha)	Vĩnh Hưng (kg/ha)	Hồng Ngự (kg/ha)	Đức Huệ (kg/ha)	Trung bình 4 huyện		
						Năng suất (kg/ha)	Tăng hơn đối chứng kg/ha	(%)
1	V6	1.210 ab	1.277 a	1.117 a-c	1.235 b-e	1.210	281	30,2
2	TQ36	1.197 ab	1.200 a-c	1.147 ab	1.395 ab	1.235	306	32,9
3	BB1	1.153 abc	1.187 a-c	1.117a-c	1.281 b-d	1.185	256	27,6
4	ES122	967 d	997 d	987 bc	850 f	950	21	2,3
5	VM62	1.040 b-d	1.087 b-d	1.030 bc	1.196 c-e	1.088	159	17,1
6	ĐH1	1.237 a	1.233 ab	1.243 a	1.358 a-c	1.268	339	36,5
7	NA2	1.273 a	1.220 ab	1.263 a	1.453 a	1.303	374	40,3
8	VL	980 cd	977 d	943 c	1.089 e	997	68	7,3
9	MĐ	1.180 ab	1.183 a-c	1.223 a	1.237 b-e	1.206	277	29,8
10	VĐ3	1.033 b-d	1.050 cd	987 bc	1.159 de	1.057	128	13,8
11	Vùng vàng (đ/c)	952 d	980 d	940 c	845 f	929	-	-
	CV (%)	9,29	8,22	9,40	8,44			
	LSD0.05	0,1786	0,1616	0,1786	0,1703			

Bảng 11. Năng suất các giống vùng vụ Xuân Hè 2013

TT	Tên giống	Tân Hưng (kg/ha)	Vĩnh Hưng (kg/ha)	Hồng Ngự (kg/ha)	Đức Huệ (kg/ha)	Trung bình 4 huyện	
						Năng suất (kg/ha)	Tăng hơn đối chứng (kg/ha) (%)
1	V6	1.280 a-c	1.327 a	1.273 a	1.195 a-c	1.269	261 25,9
2	TQ36	1.240 a-c	1.263 ab	1.213 ab	1.258 a	1.244	236 23,4
3	BB1	1.213 a-c	1.240 a-c	1.183 a-c	1.257 a	1.224	216 21,4
4	ES122	1.057 bc	1.080 b-d	973 d	859 f	1.017	9 0,9
5	VM62	1.173 a-c	1.150 a-d	1.073 b-d	1.115 cd	1.128	120 11,9
6	ĐH1	1.263 a-c	1.287 ab	1.307 a	1.237 ab	1.274	266 26,4
7	NA2	1.360 a	1.277 ab	1.287 a	1.157 bc	1.270	262 26,0
8	VL	1.070 bc	1.027 d	1.027 cd	982 ef	1.026	18 1,8
9	MĐ	1.290 ab	1.247 a-c	1.253 a	1.123 cd	1.228	220 21,8
10	VĐ3	1.167 a-c	1.170 a-d	1.063 b-d	926 f	1.082	74 7,3
11	Vùng vàng (đ/c)	1.047 c	1.043 cd	987 d	957f	1.008	- -
	CV (%)	11,55	10,23	8,10	10,01		
	LSD0.05	0,2348	0,2086	0,1616	0,1879		

3.3 Hàm lượng dầu của các giống mè

Hàm lượng dầu của các giống biến thiên từ 45,6 % đến 52,6 %, trong đó nhóm vùng trắng có hàm lượng dầu cao hơn nhóm vùng đen, cao nhất là giống V6 có hàm lượng đạt 52,6%.

Bảng 12 . Hàm lượng dầu của các giống vùng

TT	Tên giống	Hàm lượng dầu (%)
1	V6	52,6
2	TQ 36	50,1
3	BB1	51,0
4	ES 122	49,8
5	VM 62	50,3
6	ĐH 1	48,8
7	NA 2	50,8
8	VL	46,9
9	MĐ	48,9
10	VĐ 3	49,7
11	Vùng vàng (đ/c)	45,6

Nguồn: Viện Khoa học KTNN miền Nam

4.KẾT LUẬN VÀ ĐỀ NGHỊ

4.1 Kết luận

Từ các kết quả, nhận thấy:

- Đối với nhóm vùng trắng: Hai giống V6 và TQ36 có trái mọc thành chùm, trái đóng dày. Năng suất giống V6 đạt trung bình từ 1.210 kg/ha -1.269 kg/ha, hàm lượng dầu khá cao 52,6%. Giống TQ36 có năng suất trung bình từ 1.235 kg/ha - 1.244 kg/ha.

- Đối với nhóm vùng đen: Giống ĐH1 có năng suất trung bình khá cao từ 1.268 kg/ha-1.274 kg/ha. Giống NA2 năng suất trung bình từ 1.270 kg/ha - 1.303 kg/ha.

4.2 Đề nghị

Phát triển mạnh vào sản xuất các giống vùng V6, TQ36, ĐH 1 và NA2.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Tạ Quốc Tuấn, Trần Văn Lợi, (2005). *Kỹ thuật trồng và thâm canh mè (vùng) trên nền đất lúa vùng đồng bằng sông Cửu Long*. Nhà xuất bản Nông nghiệp.
- Trần Thị Hồng Thắm, 2007. Báo cáo kết quả nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật để phát triển cây mè trong cơ cấu luân canh tăng vụ trên vùng đất xám trồng lúa Đồng Tháp Mười. Trong báo cáo tổng kết nghiệm thu đề tài thường xuyên của Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp miền Nam.

PHỤ LỤC

Đặc tính của các giống

- *Giống ĐH-1*: Giống có dạng hình thấp cây, phân nhánh nhiều, thân ít lông, xanh nhạt, đốt lóng ngắn, chiều cao đồng trái thấp, trái đóng dày, trái lớn, tròn 4 múi, hạt tròn, dẹt, đen bóng.
- *Giống NA2*: Giống có dạng hình thấp cây, phân nhánh cân đối, thân ít hoặc không có lông, thân màu xanh nhạt, đốt lóng ngắn. Trái lớn, tròn, đóng khá dày, trái tròn 4 múi, hạt tròn, dẹt, đen bóng.
- *Giống MD*: Giống có dạng hình rất thấp cây, phân nhánh nhiều, trái đóng dày, thân ít lông, thân màu xanh vàng, trái lớn trung bình có 4 múi.
- *Giống VD 3*: Giống thuộc dạng hình cao cây (140-180 cm), phân nhánh và chiều cao đồng trái (50-60 cm). Thân màu xanh nhạt, ít lông, lá nhỏ hơn các dòng thuộc nhóm vùng thấp cây. Nhánh nhỏ, ít và yếu, đốt lóng khá thưa, trái có kích thước trung bình, trái có 4 múi.
- *Giống địa phương VL*: Giống cao cây, thân màu xanh nhạt, ít lông. Khả năng phân nhánh ít, nhánh có kích thước trung bình, đốt lóng thưa, trái đóng khá thưa.
- *Giống V6*: V6 có dạng hình cao cây, không phân nhánh, thân màu xanh trắng, nhiều lông, không phân nhánh, lá hẹp dài, trái nhỏ dài, mỏ trái cong, trái 2 múi, trái mọc thành chùm đối nhau.
- *Giống TQ36*: Giống có dạng hình không phân nhánh, tương đối cao cây. Chiều cao đồng trái lại thấp hơn V6. Kích thước trái không đồng nhất, các trái nhỏ xen kẽ các trái lớn. Trái ngắn, đầu trái hơi tròn.
- *Giống BBI*: Giống có dạng hình cao cây, không phân nhánh, chiều cao đồng trái thấp, trái lớn hơn V6, 2 múi, trái dẹt, mỏ trái cong. Thân màu xanh trắng, rất nhiều lông, lá hẹp dài, xanh sẫm.
- *Giống ES122*: Dạng hình rất thấp cây, phân nhánh mạnh, thân vàng, trái màu xanh vàng, lá nhỏ, hẹp dài, mềm, nhiều trái, trái dính thành chùm mọc đối trên nách lá. Trái có kích thước nhỏ, 2 múi, trong trái có chứa khoang rỗng lớn nên trái rất mềm kể cả khi sắp thu hoạch. Khi chín trái dễ bị nứt vỏ, rớt hạt.
- *Giống VM62*: Dạng hình cây cao, thân màu xanh nhạt, hơi trắng, nhiều lông. Cây không hoặc ít phân nhánh, trái lớn dài, mỏ trái cong, trái 2 múi, trái mọc thành chùm đối nhau, lá hẹp dài. Đa số các chùm có 6 trái, thân màu xanh vàng, nhiều lông, đốt lóng ngắn hơn V6.